

Số: 57 /YCBG-BVBT

Bình Thuận, ngày 13 tháng 01 năm 2025

V/v cung cấp báo giá để phục
công tác đấu thầu gói thầu: Mua
sắm các loại vật tư, sinh phẩm,
hóa chất xét nghiệm theo máy

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm các loại vật tư, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm theo máy với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ tên: Phạm Hồng Thái
 - Chức vụ: Nhân viên
 - Số điện thoại: 0252.382273, 0917136967
 - Địa chỉ: Đường Trường Chinh, phường Phú Tài, TP Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
 - Email: vanthubvbt@gmail.com
- Hình thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận tại địa chỉ: Phòng Tài chính kế toán - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Thuận. Đường Trường Chinh, phường Phú Tài, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
 - Nhận qua Email: vanthubvbt@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 13 tháng 01 năm 2025 đến trước 17 giờ 00 ngày 22 tháng 01 năm 2025.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá: Đính kèm danh mục chi tiết hàng hóa Phụ lục 1 và Báo giá theo Phụ lục 2.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KHTH (đăng trang web bệnh viện);
- Phòng TCKT (đăng trang web Mua sắm công);
- Lưu: VT, TCKT (Thái)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG MUA SẮM
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Cao Thiện

Danh mục các gói thầu: Mua sắm các loại vật tư, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm theo máy
(Kèm theo Công văn số 57 /YCBG-BVBT ngày 13 tháng 01 năm 2025)

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Dung dịch rửa và tạo dòng trong xét nghiệm huyết học	Dung dịch tạo dòng chảy trong xét nghiệm huyết học Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để tạo dòng chảy phản ứng, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động công suất 120 mẫu/giờ, 46 thông số. Bảo quản: 15-30°C; Quy cách đóng gói: thùng 20 Lít Độ ổn định sau khi mở nắp: 45 ngày	20 l	Hộp	80	
2	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học Mục đích sử dụng: sử dụng như chất tẩy rửa trên hệ thống máy huyết học ADVIA 120/2120/2120i. Bảo quản: 15-30°C; Quy cách đóng gói: 2 x 1620 mL Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	2 x 1620 ml	Hộp	36	
3	Dung dịch ly giải xét nghiệm huyết học	Dung dịch ly giải xét nghiệm huyết học Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng trong quá trình phân tích công thức máu, bằng phương pháp đếm tế bào sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động công suất 120 mẫu/giờ, 46 thông số. Bảo quản: 15-30°C; Quy cách đóng gói: thùng 9875 mL Độ ổn định sau khi mở nắp: 45 ngày	9875 ml	Hộp	29	
4	Bộ dung dịch hỗ trợ phân tích thành phần bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	Bộ dung dịch hỗ trợ phân tích thành phần bạch cầu trong xét nghiệm huyết học Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng trong quá trình tách phân bạch cầu, phân tích tán xạ góc hẹp phản ánh kích thước bạch cầu và độ hấp thụ quang, phân ánh độ bắt màu men proxidase của bạch cầu sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động công suất 120 mẫu/giờ, 46 thông số. Bảo quản: 15-30°C; Quy cách đóng gói: thùng 9070 mL Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	9070 ml	Hộp	29	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Dung dịch tạo dòng trong xét nghiệm huyết học	Hóa chất dùng để tạo thành dòng chảy sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học. Mục đích sử dụng: Để thu hẹp dòng dẫn mẫu sao cho một lần chỉ một tế bào đi qua khu vực quan sát, ngăn ngừa tiếp xúc giữa dòng dẫn mẫu và thành công đo lưu chuyển, ngăn ngừa khối đông và nhuộm màu công đo lưu chuyển, mang đến môi trường trong suốt quang học đi qua dòng dẫn mẫu để có thể tập trung rõ ràng. Bảo quản: 15-30°C; Quy cách đóng gói: 4 bình x 2725 mL Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	4 x 2725 ml	Hộp	14	
6	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học (ABNORMAL LOW) Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu, mức bất thường 1, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động công suất 120 mẫu/giờ, 46 thông số. Bảo quản: 2-8°C; Quy cách đóng gói: 4 x 4,0 mL Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày ở 2-8°C	4 x 4 ml	Hộp	14	
7	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học (NORMAL) Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu, mức bình thường, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động công suất 120 mẫu/giờ, 46 thông số. Bảo quản: 2-8°C; Quy cách đóng gói: 4 x 4,0 mL Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày ở 2-8°C	4 x 4 ml	Hộp	14	
8	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm huyết học	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học (ABNORMAL HIGH) Mục đích sử dụng: hóa chất dạng lỏng, sử dụng để kiểm chuẩn công thức máu, mức bất thường 2, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học tự động công suất 120 mẫu/giờ, 46 thông số. Bảo quản: 2-8°C; Quy cách đóng gói: 4 x 4,0 mL Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày ở 2-8°C	4 x 4 ml	Hộp	14	
9	Nước rửa	Dung dịch rửa kim, phù hợp máy Aution Max AX-4030. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp (1L x 5)	Hộp	24	
10	Giấy in nhiệt	Kích thước: 57mm x 20m Giấy in kết quả xét nghiệm nước tiểu	4 cuộn/gói	Cuộn	240	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
11	Ống nghiệm để chạy mẫu nước tiểu	- Ống nghiệm bằng nhựa (PP) - Ống có dạng hình trụ đáy tròn, có đóng nút, trên ống không có nhãn - Kích thước ống: Dài 10 cm, đường kính 16mm, thể tích sử dụng tối đa 10ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	250 ống/túi, 10 túi/thùng	Ống	72.000	
12	Que thử nước tiểu 10 thông số cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động.	Que thử nước tiểu 10 thông số bao gồm: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, pH, S.G, Blood, Ketones, Nitrite, Leucocyte. Phù hợp với máy Aution Max AX-4030. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	100 Test	Test	48.000	
13	Nội kiểm nước tiểu	Hóa chất chẩn đoán dùng để xác định định tính các chỉ số sinh hóa trong nước tiểu chứa: 2-Methyl-2H-isothiazol-3-one (<1%), 5-Chloro-2- methyl-2H-isothiazol-3-one (<1%). Hộp (Level 1: 25mL x 2, Level 2: 25mL x 2)	Hộp (Level 1: 25mL x 2, Level 2: 25mL x 2)	Hộp	24	
14	Dung dịch rửa đầu dò 3	Mục đích sử dụng: Được sử dụng trong chẩn đoán IVD Thành phần: Sodium hypochlorite (0,5%), sodium hydroxide ($\leq 0,5\%$),	50 ml	Hộp	1	
15	Dung dịch rửa đầu dò 1	Mục đích sử dụng: Được sử dụng trong chẩn đoán IVD Thành phần: sodium hydroxide (0.4N),	2 x 25 ml	Hộp	1	
16	Hóa chất xét nghiệm Hs TroponinI (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	-Mục đích: định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người -Thành phần: '+ Thuốc thử Lite: albumin huyết thanh bò (BSA) được cộng hợp với Fab đơn dòng tái tổ hợp kháng cTnI người (~0,2–0,4 µg/mL); '+ Thuốc thử pha rắn: 0,45 mg/mL hạt từ latex phủ streptavidin với 2 kháng thể đơn dòng kháng troponin I (của chuột và cừu); '+ Chất hiệu chuẩn TNIH mức cao: hoàn nguyên huyết thanh người có cTnI người; '+ Chất hiệu chuẩn TNIH mức thấp: dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA) -Dải đo: 2,50–25.000,00 pg/mL (ng/L)	100 test/ hộp	Test	20.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
17	Hóa chất xét nghiệm Hs TroponinI (bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	-Mục đích: định lượng troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người '-Thành phần: '+ Thuốc thử Lite: albumin huyết thanh bò (BSA) được cộng hợp với Fab đơn dòng tái tổ hợp kháng cTnI người (~0,2–0,4 µg/mL); '+ Thuốc thử pha rắn: 0,45 mg/mL hạt từ latex phủ streptavidin với 2 kháng thể đơn dòng kháng troponin I (của chuột và cừu); '+ Chất hiệu chuẩn TNIH mức cao: hoàn nguyên huyết thanh người có cTnI người; '+ Chất hiệu chuẩn TNIH mức thấp: dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA) '-Dải đo: 2,50–25.000,00 pg/mL (ng/L)	500 test/ hộp	Test	2.500	
18	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 1	Được sản xuất từ dịch, huyết thanh người Nội kiểm được các thông số xét nghiệm sau: NT-proBNP, BNP, hs CRP, Troponin I (mức 1) HSD: tối thiểu 2 năm ở -20 ° C đến -70 ° C Độ ổn định sau mở lọ tối thiểu 15 ngày ở 2-8 ° C	Hộp (6 lọ x 3 ml)	Hộp	12	
19	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 2	Được sản xuất từ dịch, huyết thanh người Nội kiểm được các thông số xét nghiệm sau: NT-proBNP, BNP, hs CRP, Troponin I (mức 2) HSD: tối thiểu 2 năm ở -20 ° C đến -70 ° C Độ ổn định sau mở lọ tối thiểu 15 ngày ở 2-8 ° C	Hộp (6 lọ x 3 ml)	Hộp	12	
20	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 3	Được sản xuất từ dịch, huyết thanh người Nội kiểm được các thông số xét nghiệm sau: NT-proBNP, BNP, hs CRP, Troponin I (mức 3) HSD: tối thiểu 2 năm ở -20 ° C đến -70 ° C Độ ổn định sau mở lọ tối thiểu 15 ngày ở 2-8 ° C	Hộp (6 lọ x 3 ml)	Hộp	12	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (~8 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; chất ổn định protein; natri azit (0,1%) + Pha rắn: Chất tương tự T3 (~1,6 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm HEPES; natri azit (0,1%) - Khoảng đo: 0.2–20 pg/mL 	Hộp 50 test	Test	4.000	
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	<ul style="list-style-type: none"> - Mục đích sử dụng: định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương (có chứa heparin hoặc EDTA) . - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử Lite: T4 được gắn nhãn acridinium ester (~0,2 µg/mL) trong chất đệm natri barbital (1,03%) + Pha rắn: Kháng thể thô kháng T4 đa dòng được biotin hóa (~0,525 µg/mL) - Khoảng đo: 0.1–12 ng/dL 	Hộp 50 test	Test	4.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
23	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	<p>- Mục đích sử dụng: dùng trong xét nghiệm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA và heparin).</p> <p>- Thành phần:</p> <p>+ Thuốc thử Lite: Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~0,3 µg/mL) đánh dấu acridinium ester trong dung dịch muối đệm chất HEPES; IgG chuột; BSA; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản</p> <p>+ Pha rắn: Kháng thể kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ (~85 µg/mL) trong muối đệm HEPES; BSA; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản</p> <p>+ Thuốc thử phụ trong giếng: FITC liên hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột (~3 µg/mL) trong muối đệm HEPES; IgG chuột; BSA; huyết thanh dê; chất hoạt tính bề mặt; các chất bảo quản</p> <p>+ Lộ chất hiệu chuẩn TSH3-UL CAL: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH) cao và thấp trong đệm HEPES; huyết thanh ngựa; natri azit ($\leq 0,1\%$); các chất bảo quản</p> <p>'-Đài đo: 0,008–150 µIU/mL (mIU/L)</p>	Hộp 100 test	Test	4.000	
24	Control cho các xét nghiệm miễn dịch 3 level	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng trên 50 các thông số Miễn dịch, bao gồm cả thông số 1-25-(OH) ₂ -Vitamin D, 17-OH-Progesterone, Aldosterone. Mức độ Ferritin và Vitamin B 12 phù hợp để theo dõi tình trạng thiếu máu. Mức TSH cực thấp ở mức nồng độ 1. Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C.	12 x 5 ml	Hộp	3	
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3, T3 tự do, T4, T4 tự do, Theophylline, đánh giá T-Uptake	<p>- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, T4 tự do, FT4, THEO2</p> <p>- Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất FT3, T3, T4, T4 tự do, FT4, THEO2 trong huyết tương người có sodium azide (0,2%), chất bảo quản và chất ổn định protein</p>	2 x 2 x 5 ml	Hộp	3	
26	Control cho các xét nghiệm Anti HCV	<p>-Mục đích sử dụng: chẩn đoán in vitro khi theo dõi việc thực hiện xét nghiệm HCV</p> <p>'-Thành phần: Huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với anti-HCV có chất bảo quản</p>	2 x 2 x 7ml	Hộp	3	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
27	Control cho các xét nghiệm HBsAg	-Mục đích sử dụng: Để theo dõi hiệu năng của các xét nghiệm HBsAg, HBsAgII và HBsAg Confirmatory '-Thành phần: Huyết tương người được tái hấp thụ canxi dương tính và âm tính với HBsAg có chất bảo quản	2 x 2 x 10ml	Hộp	3	
28	Control cho các xét nghiệm HIV combo	Mục đích sử dụng: Để kiểm chuẩn xét nghiệm HIV Thành Phần: Huyết tương người đã xử lý không phản ứng với HIV, phản ứng với HIV 1, phản ứng với HIV 2 và phản ứng với kháng nguyên p24 HIV 1; ; natri azit (< 0,1%), chất bảo quản	2 x 4 x 2,5ml	Hộp	4	
29	Hóa chất xét nghiệm HBsAg (Có bao gồm hóa chất hiệu chuẩn)	-Mục đích: dùng chẩn đoán in vitro để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người '-Thành phần: '+ Thuốc thử Lite: kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsAg được đánh dấu bằng acridinium ester (~0,6 µg/mL) '+ Thuốc thử pha rắn: các hạt từ latex được bọc bằng streptavidin (60 mg/dL) '+Thuốc thử bổ sung: kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsAg đã biotinyl hóa (~2,0 µg/mL) và kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsAg được đánh dấu bằng acridinium ester (~0,3 µg/mL) '+Chất hiệu chuẩn nồng độ cao: HBsAg người đã tinh sạch trong dung dịch đệm có natri azit (< 0,1%) '+Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp: dung dịch đệm có natri azit (< 0,1%) '-Khoảng đo: Chỉ số từ 0,1–1000	Hộp 200 test	Test	4.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
30	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan C	<p>-Mục đích: dùng chẩn đoán in vitro để phát hiện định tính kháng thể immunoglobulin G (IgG) kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh hoặc huyết tương người</p> <p>'-Thành phần:</p> <p>'+ Thuốc thử Lite: kháng thể đơn dòng kháng IgG của người (~0,05 µg/mL)</p> <p>'+ Thuốc thử pha rắn: các vi hạt thuận từ được bọc bằng streptavidin đã được tạo từ trước với kháng nguyên tái tổ hợp c200 của HCV đã biotinyl hóa và kháng nguyên tổng hợp c22p của HCV đã biotinyl hóa (~0,3 µg/mL)</p> <p>'+Thuốc thử bổ sung: kháng nguyên tái tổ hợp NS5 của HCV đã biotinyl hóa (~0,5 µg/mL)</p> <p>'+Thuốc thử bổ sung: albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, natri azit (< 0,1%)</p> <p>'+Chất hiệu chuẩn: huyết tương người đã xử lý âm tính và dương tính với kháng thể kháng HCV có chất bảo quản</p> <p>'-Khoảng đo: Chỉ số từ 0,0–11,0</p>	Hộp 200 test	Test	4.000	
31	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 virus HIV và kháng thể kháng virus HIV tuýp 1 bao gồm nhóm O và tuýp 2	<p>-Mục đích: dùng chẩn đoán in vitro để định tính đồng thời kháng nguyên p24 của vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người và kháng thể kháng vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người tuýp 1 (bao gồm cả nhóm “O”) và tuýp 2, trong huyết thanh và huyết tương</p> <p>'-Thành phần:</p> <p>'+ Thuốc thử Lite: kháng nguyên tái tổ hợp của HIV (~0,1 µg/mL) và kháng thể kháng HIV (~0,004 µg/mL)</p> <p>'+ Thuốc thử pha rắn: các vi hạt thuận từ được bọc bằng streptavidin đã được tạo từ trước với kháng nguyên HIV (~2,0 µg/mL) và kháng thể kháng HIV (~3,0 µg/mL)</p> <p>'+Thuốc thử Lite bổ sung: kháng nguyên tái tổ hợp của HIV (~1,0 µg/mL) và kháng thể kháng HIV (~1,5 µg/mL)</p> <p>'+Chất hiệu chuẩn: huyết tương người đã xử lý âm tính với kháng thể kháng HIV và được pha thêm với kháng thể kháng HIV-1,</p> <p>'-Khoảng đo: Chỉ số từ 0,05–12,0</p>	Hộp 100 test	Test	4.000	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
32	Dung dịch rửa 1	- Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa hệ thống - Bảo quản: 4–25°C - Thành phần: Dung dịch nước muối sinh lý đậm photphat có natri azit ($\leq 0,1\%$) và chất hoạt động bề mặt	2 x 1500 ml	Hộp	90	
33	Acid and Base	-Mục đích sử dụng: Được sử dụng trong chẩn đoán IVD '-Thành phần: Acid Reagent: Hydrogen Peroxide 0.5%, Nitric acid: 0,1 N; Base reagent: Sodium Hydroxide <0.25N	2 x 1500 ml	Hộp	18	
34	Nắp đậy	Mục đích sử dụng: Cốc/nắp đo phản ứng dùng trên hệ thống xét nghiệm - Bảo quản:: 2 - 25°C Thành phần: bằng nhựa tron, dùng 1 lần	1500 cái/thùng	Cái	30.000	
35	Đầu tip	Mục đích sử dụng: Đầu côn hút mẫu dùng trên hệ thống xét nghiệm - Bảo quản: 2 - 25°C Thành phần: Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần	6480 cái/hộp	Cái	129.600	
36	Cóng đo	Mục đích sử dụng: Cóng đo phản ứng dùng trên hệ thống xét nghiệm - Bảo quản: 2 - 25°C Thành phần: Cóng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần	3000 cái/hộp	Cái	150.000	
37	Dung dịch tẩy rửa máy	Mục đích sử dụng: Được sử dụng trong chẩn đoán IVD Thành phần: sodium hydroxide (~0.82 mol/L),	12 x ~ 70 ml	Lọ	160	
38	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	-Mục đích sử dụng: sử dụng cho chẩn đoán in vitro khi định lượng ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương '-Dải đo: 0,5–1650 ng/mL (1–3630 pmol/L) '-Thành phần: '+Thuốc thử Lite: kháng thể đa dòng của dê kháng ferritin (~0,64 $\mu\text{g/mL}$) được đánh dấu bằng acridinium ester trong dung dịch đệm HEPES có chất ổn định protein; '+Thuốc thử pha rắn: kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin (~32,2 $\mu\text{g/mL}$) có liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch đệm natri barbital có chất ổn định protein	Hộp 50 test	Test	200	
39	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin	- Mục đích sử dụng: Chi dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao VB12, Ferritin trong HSA đậm sodium azide (0,2%), chất bảo quản và chất ổn định protein	2 x 2 x 5mL	Hộp	4	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Dung dịch pha loãng 1	-Mục đích sử dụng: Dùng để pha loãng mẫu của bệnh nhân có nồng độ tự BR, CA125, CA15-3, Ferritin, FSH, LH, NT-BNP, PCT, Prolactin, SHBG, TSH '-Thành phần: huyết thanh ngựa có chứa sodium azide (0,1%) và chất bảo quản	1 x 50 mL	Hộp	3	
41	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	-Mục đích: định lượng N-terminal pro-brain natriuretic peptide (NT-proBNP) trong huyết tương và huyết thanh người '-Thành phần: Thuốc thử Lite: Kháng thể phân đoạn PBNP F(ab') ₂ kháng người của cừu đơn dòng (~0,36 µg/mL); Thuốc thử pha rắn: Hạt từ streptavidin (~250 mg/L) trong chất đệm có albumin huyết thanh bò); Thuốc thử giếng bổ sung: Kháng thể PBNP kháng người của cừu đơn dòng (~2 µg/mL); Chất hiệu chuẩn: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao của kháng nguyên NT-proBNP trong chất đệm có albumin huyết thanh bò '-Đài đo: 35–35.000 pg/mL (4,13–4130 pmol/L)	Hộp 100 test	Test	300	
42	Thuốc thử xét nghiệm CEA	- Mục đích sử dụng: định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương (có chứa EDTA và lithium heparin) - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng CEA đa dòng ở thỏ (~400 ng/mL) + Pha rắn: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng CEA (~120 µg/mL) - Khoảng đo: 0.5–100 ng/mL	Hộp 100 test	Test	300	
43	Thuốc thử xét nghiệm AFP	-Mục đích: định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh người và trong dịch ối từ mẫu thử thu được khi thai ở thời điểm 15 đến 20 tuần tuổi '-Thành phần: Thuốc thử Lite: kháng thể đa dòng của thỏ kháng AFP (~0,16 µg/mL); Thuốc thử: kháng thể đơn dòng kháng AFP của chuột (~0,064 mg/mL) '-Đài đo: 1,3–1000 ng/mL (1,08–830 IU/mL)	Hộp 100 test	Test	300	
44	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: AFP, CEA	- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: AFP, CEA - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao AFP, CEA trong dung dịch đệm BSA có sodium azide (≤ 0,1%) và chất bảo quản	2 x 2 x 2 mL	Hộp	2	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/trương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
45	Thuốc thử xét nghiệm PSA	- Mục đích sử dụng: định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết thanh người. - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Kháng thể đa dòng ở dê kháng PSA (~77 ng/mL) + Pha rắn: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng PSA (~25 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ - Khoảng đo: 0.01–100 ng/mL	Hộp 100 test	Test	300	
46	Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do	- Mục đích sử dụng: định lượng in vitro kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh người - Thành phần: + Thuốc thử lite: kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA (~200 ng/mL) được đánh dấu bằng acridinium ester trong dung dịch nước muối sinh lý đệm có chất bảo quản + Thuốc thử pha rắn: kháng thể đơn dòng của chuột kháng fPSA (~2,5 µg/mL) được liên kết với các hạt thuận từ trong dung dịch nước muối sinh lý đệm có chất bảo quản -Dải đo: 0,01–25,00 ng/mL (µg/L)	Hộp 50 test	Test	300	
47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	- Mục đích sử dụng: dùng trong chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm PSA - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, sodium azide (< 0.1%)	2 x 2 x 2 mL	Hộp	2	
48	Dung dịch pha loãng 2	-Mục đích sử dụng: Dùng để pha loãng mẫu của bệnh nhân -Thành phần: huyết thanh dê có sodium azide (< 0,1%)	2 x 10 mL	Hộp	1	
49	Hoá chất thử Acid Uric	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Bảo quản ở 2-8 °C	400 Test/Hộp	Hộp	36	
50	Hoá chất thử Albumin	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng nồng độ albumin trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 15-25 °C	300 Test/Hộp	Hộp	36	
51	Hoá chất thử Nồng độ Rượu trong máu bằng phương pháp Men (U.V) có kèm chuẩn	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Bảo quản ở 2-8 °C	100 Test/Hộp	Hộp	72	
52	Chuẩn Alcohol/Ammonia Calibrator	Ammonia/Ethanol/Calibrator được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên thiết bị xét nghiệm sinh hóa tự động. Bảo quản ở 2-8 °C	2 x 4 mL/Hộp	Hộp	6	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
53	Hoá chất thử Amylase	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng α -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Bảo quản ở 2-8 °C	300 Test/Hộp	Hộp	36	
54	Hoá chất thử Cholinesterase	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng cholinesterase trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	200 Test/Hộp	Hộp	24	
55	Hoá chất thử CK	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatine kinase trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	200 Test/Hộp	Hộp	24	
56	Hoá chất thử CK-MB	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	100 Test/Hộp	Hộp	60	
57	Chất chuẩn CK/CKMB	Là mẫu chứng đông khô lấy từ albumin huyết thanh bò, được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng CK MB trên các máy phân tích hóa học lâm sàng. Bảo quản ở 2-8 °C	3 x 1 mL/Hộp	Hộp	6	
58	Control CK/CKMB mức 1	Là mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường	4 x 5 mL/Hộp	Hộp	6	
59	Control CK/CKMB mức 2	Là mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	4 x 5 mL/Hộp	Hộp	6	
60	Control sinh hoá mức trung bình	Là mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường	4 x 5 mL/Hộp	Hộp	6	
61	Control sinh hoá mức cao	Là mẫu chứng đông khô lấy từ huyết thanh người dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Nồng độ và hoạt tính điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	4 x 5 mL/Hộp	Hộp	6	
62	Hoá chất thử sắt trong máu	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	200 Test/Hộp	Hộp	24	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
63	Hoá chất thử Lactate	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng lactate trong huyết tương và dịch não tủy người. Bảo quản ở 2-8 °C	100 Test/Hộp	Hộp	96	
64	Hoá chất thử LDH	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	300 Test/Hộp	Hộp	24	
65	Hoá chất thử Protein dịch /nước tiểu	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein trong nước tiểu và dịch não tủy người. Bảo quản ở 15-25 °C	150 Test/Hộp	Hộp	12	
66	Hoá chất thử Protein toàn phần	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 15-25 °C	300 Test/Hộp	Hộp	24	
67	Hoá chất thử CRP	Dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	250 Test/Hộp	Hộp	100	
68	Hóa chất chuẩn CRP	Là mẫu chứng dạng lỏng ở dạng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người, được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên thiết bị xét nghiệm sinh hóa tự động	5 x 1 mL/Hộp	Hộp	12	
69	Hóa chất chuẩn Setpoint	Là mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người, dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích hóa học lâm sàng. Bảo quản ở 2-8 °C.	12 x 3 mL/Hộp	Hộp	5	
70	Hóa chất chuẩn Special Chemistry	Xét nghiệm in vitro dùng để bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tán huyết và chỉ số vàng da trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	2750 Test/Hộp	Hộp	12	
71	Hóa chất chuẩn Urine Total Protein	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin, α 1-microglobulin, IgG, protein. Dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên thiết bị xét nghiệm sinh hóa tự động	5 x 1 mL/Hộp	Hộp	6	
72	Cốc nhỏ dùng để chứa mẫu	Một hộp chứa nhỏ dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn. Bảo quản ở 2 - 32 °C.	5000 PCs/Bộ	Bộ	12	
73	Dung dịch rửa cồng phản ứng	Dung dịch rửa có tính kiềm cho cồng phản ứng trên hệ thống. Thành phần: Dung dịch Natri hydroxide. Bảo quản ở 15-25 °C.	2 x 1.8 L/Hộp	Hộp	48	
74	Dung dịch rửa có tính acid cho cồng phản ứng	Được dùng làm dung dịch rửa có tính acid cho cồng phản ứng. Bảo quản ở 15-25 °C.	2 x 1.8 L/Hộp	Hộp	6	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
75	Bộ công đo phản ứng sinh hóa	Sản phẩm được sử dụng để ủ và đo quang hỗn hợp phản ứng.	18 PC/Hộp	Hộp	12	
76	IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa 1	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu. Thành phần: Dung dịch natri hydroxide Bảo quản ở 15-25 °C.	12 x 59 mL/Hộp	Hộp	6	
77	Vật tư tiêu hao là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống phân tích sinh hóa	Hóa chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng, sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa. Bảo quản ở 15-25 °C.	60 mL/Hộp	Hộp	120	
78	IVD pha loãng xét nghiệm sinh hóa	Diluent NaCl 9 % được sử dụng làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm. Bảo quản ở 2-8 °C.	50 mL/Hộp	Hộp	12	
79	Đèn Halogen	Nguồn sáng, công suất 50W, nguồn điện 12V	1 PC/Hộp	Hộp	24	
80	NAOHD	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng trên hệ thống. Bảo quản ở 15-25 °C.	66 mL/Hộp	Hộp	120	
81	Control Ethanol mức trung bình	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường. Bảo quản ở 2-8 °C.	5 x 4 mL/Hộp	Hộp	12	
82	Control Ethanol mức cao	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ammonia, ethanol, bicarbonate được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý. Bảo quản ở 2-8 °C.	5 x 4 mL/Hộp	Hộp	12	
83	Control Urine Total Protein mức trung bình	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng albumin, α 1-M, creatinine, IgG, protein toàn phần được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường.	4 x 3 mL/Hộp	Hộp	6	
84	Control Urine Total Protein mức cao	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 7 thông số được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	4 x 3 mL/Hộp	Hộp	6	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
85	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng. Bảo quản ở 15-25 °C.	50 mL/Hộp	Hộp	48	
86	Eppendorf hoặc tương đương	Chất liệu nhựa PP siêu tinh khiết, màu trong suốt được dùng để ly tâm thu sinh khối hoặc thu dịch chiết.	1000 Ống/Túi	Ống	36.000	
87	Control sinh hoá mức trung bình	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng enzyme enzyme Dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên thiết bị xét nghiệm sinh hóa tự động	20 x 5 mL/Hộp	Hộp	10	
88	Control sinh hoá mức cao	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng enzyme enzyme Dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên thiết bị xét nghiệm sinh hóa tự động	20 x 5 mL/Hộp	Hộp	10	
89	Hoá chất thử ALT (GPT)	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	500 Test/Hộp	Hộp	140	
90	Hoá chất thử AST (GOT)	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	500 Test/Hộp	Hộp	140	
91	Hoá chất thử Bilirubin toàn phần	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh. Bảo quản ở 2-8 °C	250 Test/Hộp	Hộp	60	
92	Hóa chất thử Bilirubin trực tiếp	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	350 Test/Hộp	Hộp	48	
93	Hoá chất thử Cholesterol	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	400 Test/Hộp	Hộp	96	
94	Hoá chất thử Creatinine	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Bảo quản ở 15-25 °C	700 Test/Hộp	Hộp	120	
95	Hoá chất thử GGT	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng γ -glutamyltransferase trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	400 Test/Hộp	Hộp	36	
96	Hoá chất thử đường huyết	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. Bảo quản ở 2-8 °C	800 Test/Hộp	Hộp	120	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
97	Hoá chất thử HDL-Cholesterol trực tiếp	Xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	350 Test/Hộp	Hộp	60	
98	Chất chuẩn HDL/LDL	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol là mẫu chuẩn đông khô lấy từ huyết thanh người. Dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên thiết bị xét nghiệm sinh hóa tự động.	3 x 1 mL/Hộp	Hộp	6	
99	Hoá chất thử LDL Cholesterol trực tiếp	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	200 Test/Hộp	Hộp	84	
100	Hoá chất thử Triglycerides	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. Bảo quản ở 2-8 °C	250 Test/Hộp	Hộp	160	
101	Hoá chất thử BUN (Urea)	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Bảo quản ở 2-8 °C	500 Test/Hộp	Hộp	100	
102	Đầu cone vàng	Đầu cone được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipette, thành trong đầu col không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm.	1000 cái/ gói	Cái	240.000	
103	Đầu cone xanh	Đầu cone được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipette, thành trong đầu col không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm.	500 cái/gói	Cái	48.000	
104	Ống nghiệm chân không nắp tím 2ml	- Ống nghiệm lấy máu chân không chứa chất chống đông máu cho xét nghiệm huyết học - Nắp ống lấy máu màu tím, gồm 2 phần: phần bằng cao su duy trì chân không và cho phép kim lấy máu chân không có thể đâm xuyên qua khi lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE có rãnh nhỏ.	50 Ống/Khay	Ống	7.200	
105	Ống nghiệm chân không nắp tím K3; 6ml	- Ống nghiệm lấy máu chân không chứa chất chống đông máu cho xét nghiệm huyết học - Nắp ống lấy máu màu tím, gồm 2 phần: phần bằng cao su duy trì chân không và cho phép kim lấy máu chân không có thể đâm xuyên qua khi lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE có rãnh nhỏ.	50 Ống/Khay	Ống	7.200	
106	Ống nghiệm có bi lắc (Đỏ)	Ống nghiệm có bi lắc (Đỏ)	2.500 Ống/ Thùng	Ống	130.000	
107	Ống nghiệm nắp đen	Ống nghiệm nắp đen	2.400 ống/thùng	Ống	86.400	

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
108	Ống nắp xám	Ống nắp xám	2.400 ống/thùng	Ống	86.400	
109	Ống Citrat	Ống Citrat	2.400 ống/thùng	Ống	48.000	
110	Ống EDTA nắp xanh	Ống EDTA nắp xanh	2,400 Ống/ Thùng	Ống	144.000	
111	Ống nghiệm trắng không nắp	Ống nghiệm trắng không nắp	500 Ống/ Bịch	Ống	45.000	
112	Ống EDTA nắp cao su	Ống EDTA nắp cao su	2,400 Ống/ Thùng	Ống	12.000	
Tổng cộng: 112 danh mục						